

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2013/QĐ-UBND

Vị Thanh, ngày 23 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc thông qua Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014. Thay thế Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Quy định về mức giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Những quy định trước đây trái với nội dung Quyết định này đều không còn hiệu lực thi hành.

Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh căn cứ vào chính sách thuế và chế độ tài chính có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ: Tài chính, TNMT, Xây dựng;
- Tổng cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.NgH

D:\nguyenthang\2012\QĐ-PhapQuy/
QĐ Bảng giá đất năm 2014

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Trần Công Chánh

PHỤ LỤC 4
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Đính kèm Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH			
1	Quốc lộ 61	Cầu Rạch Gốc	Cầu Cái Tur	800.000
2	Lê Hồng Phong	Đường 19 tháng 8	UBND xã Vị Tân	700.000
		UBND xã Vị Tân	Cầu Lung Nia	600.000
3	Nguyễn Huệ nối dài	Kênh Tắc Huyện Phương	Kênh Mười Thước	500.000
		Kênh Mười Thước	Sông Ba Voi	400.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Nhà Cháy	Lê Hồng Phong	400.000
5	Đường 19 Tháng 8	Kênh 59	Khu căn cứ Thành ủy	300.000
6	Chiên Thắng	Khu căn cứ Thành ủy	Nguyễn Huệ nối dài	300.000
7	Lung Nia - Vị Tân	Lê Hồng Phong	Kênh 59	200.000
8	Xẻo Xu	Cầu Út Tiệm	Ngã tư Vườn Cò	200.000
9	Đồng Khởi	Xáng Hậu	Cầu Vườn Cò	300.000
10	Giải Phóng	Cầu Vườn Cò	Cầu Ba Càn	300.000
		Cầu Ba Càn	Cầu Kênh Mới	250.000
		Kênh Mới	Kênh Bảy Dư	200.000
11	Nội vi xã Hòa Lự	Đường Đồng Khởi	Kênh Trường Học	250.000
12	Rạch Gốc	Quốc lộ 61	Kênh Tư Hương	400.000
		Kênh Tư Hương	Kênh Đê	300.000
13	Phạm Hùng	Quốc lộ 61	Cầu Hóc Hỏa	350.000
		Cầu Hóc Hỏa	Vàm Kênh Năm	300.000
14	Thanh Niên	Cầu Kênh Năm	Vàm Kênh Lầu	200.000
15	Độc Lập	Thanh Niên	Sông Cái Lớn	200.000
16	Đường Cái Lớn	Vàm Kênh Năm	Vàm Kênh Năm phía sông Cái Lớn	200.000
17	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Hết ranh phường IV	Kênh lộ 62 (xã Vị Tân)	2.000.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
18	Đường Công Vụ	Hết ranh phường VII	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	250.000
19	Khu dân cư xã Hòa Tiến	Đường số 1, 2		480.000
		Đường số 3		320.000
20	Đường Kênh Năm	Cầu Tân Tài	Vàm Kênh Năm Sông Nước Đục	200.000
II HUYỆN VỊ THỦY				
1	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Nút giao	Kênh Ba Liên	800.000
		Kênh Ba Liên	Kênh Tám Ngàn	560.000
		Nút giao	Ranh phường III, thành phố Vị Thanh	800.000
2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	2.650.000
3	Quốc lộ 61	Giáp ranh thành phố Vị Thanh	Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	2.000.000
		Nút giao Quốc lộ 61 và đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Cầu Thủy lợi	800.000
		Cầu Thủy lợi	Cổng Hai Lai	500.000
		Ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	450.000
4	Tuyến song song nương lộ Quốc Lộ 61	Giáp ranh thị trấn Nàng Mau	Ranh huyện Long Mỹ	250.000
5	Đường tỉnh 932 (Lộ 931B)	Cầu Ba Liên	hết ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	450.000
		Hết ranh Trụ sở UBND xã Vị Đông	Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	500.000
		Hết ranh Nhà Văn hóa xã Vị Đông	Kênh 14.500	450.000
		Kênh 14.500	Kênh 14.000	600.000
		Kênh 14.000	Kênh 8.000	450.000
6	Đường 927B	Đường 931B cấp kênh 13.000 (xã Vị Thanh)	Kênh Nàng Mau (xã Vĩnh Trung)	150.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
7	Ba Liên - Ông Tà	Suốt tuyến		150.000
8	Đường đi xã Vị Trung	Cầu Kênh Hậu	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	150.000
9	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	Cầu Thu Bồn	Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	150.000
		Trụ sở UBND xã Vĩnh Trung	Cầu Kênh Xóm Huế	250.000
		Cầu Kênh Xóm Huế	Hết lộ nhựa	150.000
10	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Thuận Tây	Ranh thị trấn Nàng Mau	Cầu kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	150.000
		Cầu Kênh Trường học Vĩnh Thuận Tây	Kênh Nhà Thờ	400.000
		Kênh Nhà Thờ	Kênh Giải Phóng	150.000
11	Đê Bao Xà No	Ranh thành phố Vị Thanh	Kênh Lò Rèn	400.000
		Kênh Lò Rèn	Kênh Bà Bảy	250.000
		Kênh Bà Bảy	Kênh 15.000	150.000
		Kênh 15.000	Kênh 14.000	200.000
		Kênh 14.000	Hết tuyến	150.000
12	Chợ Vị Đông	Khu vực trong chợ		500.000
13	Chợ xã Vị Thanh	Khu vực trong chợ		500.000
14	Chợ xã Vĩnh Trung	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		250.000
		Khu vực trong chợ		150.000
15	Chợ Vĩnh Tường	Dãy phố mặt tiền đường nhựa		300.000
		Khu vực trong chợ		150.000
16	Khu dân cư và tái định cư xã Vị Trung	Cả khu		350.000
17	Đường trục giữa xã Vĩnh Thuận Tây	Kênh trường học	Hết ranh Khu Thương mại của xã	300.000
18	Đường vào Nông Trường Tràm xã Vĩnh Tường	Quốc lộ 61	Hết ranh Khu du lịch sinh thái Việt Úc - Hậu Giang	150.000
19	Đường kênh xáng Nàng Mau 2	Đoạn đường nhựa 5m (đường vào Trường Chính trị tỉnh cũ)		150.000
20	Đường công vụ kênh 3 Hiếu	Đường tỉnh 932 (931B)	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	200.000
21	Đường công vụ kênh Ba Liên	Đường tỉnh 932 (931B)	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	200.000
22	Đường kênh Chín Thước	Nhà máy ông Bảy	Kênh 13.000 nhỏ	150.000
23	Đường Trường Long Tây	Kênh 11.500	Kênh 8.000	150.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
III	HUYỆN LONG MỸ			
1	Quốc lộ 61	Ngã ba Vĩnh Tường	Ranh huyện Vị Thủy	500.000
		Ngã ba Vĩnh Tường	Kênh Sáu Diển	500.000
		Kênh Sáu Diển	Cầu Xẻo Trâm	350.000
2	Đường tỉnh 931	Ngã ba Vĩnh Tường	Cầu Giồng Sao	500.000
		Cầu Giồng Sao	Cầu Lộ Ba Xi	400.000
		Cầu Lộ Ba Xi	Cầu Long Bình	500.000
		Cầu Long Bình	Cổng Năm Tinh	840.000
		Kênh Hậu Giang 3	Cảng Trà Ban	400.000
3	Đường tỉnh 930	Cầu Trắng	UBND xã Thuận Hưng	250.000
		UBND xã Thuận Hưng	Ranh xã Vĩnh Viễn	150.000
		Ranh xã Thuận Hưng	Cầu Cả Nhào	150.000
		Cầu Cả Nhào	Cây xăng Trung Tuyển	210.000
		Cây xăng Trung Tuyển	Cây xăng Hoàng Ân	250.000
		Cây xăng Hoàng Ân	Kênh Củ Tre	210.000
4	Tỉnh Lộ 930B	Cầu Miếu, ấp 7, xã Thuận Hưng	Ranh Chợ xã Xà Phiên	150.000
5	Đường đi về xã Vĩnh Thuận Đông	Cầu Nước Đục	UBND xã Vĩnh Thuận Đông	260.000
		Hết ranh chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Vịnh Chèo	220.000
6	Đường đi về xã Long Trị A	Kênh Ba Nghiệp	Kênh Tám Bá	420.000
		Kênh Tám Bá	Cầu Cái Nai	300.000
7	Đường đi về thị trấn Trà Lồng	Đường tỉnh 931	Cầu Ba Muôn	200.000
		Cầu Ba Muôn	Ranh thị trấn Trà Lồng	150.000
		Ranh thị trấn Trà Lồng	Cầu Kênh Đê	200.000
		Cầu Kênh Đê	Cầu Ván	250.000
8	Đường ấp Khánh Hưng 1	Ngã tư Bến Xe (Đường tỉnh 931)	Cầu Tám Tài (ranh xã Phương Phú)	200.000
9	Tỉnh lộ 930B (đường đi về xã Lương Tâm - xã Lương Nghĩa)	Ranh chợ xã Xà Phiên	Kênh Ngan Mồ	150.000
		Cầu Xã Mão	Bến phà Ngan Dừa	150.000
		Cầu Chùa, ấp 7	Ranh chợ xã Lương Nghĩa	150.000
		Kênh Ngan Mồ	Ranh xã Vĩnh Tuy	150.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
10	Tuyến giáp trung tâm thị trấn Trà Lồng	Kênh Nhà Thờ (Buru Điện)	Kênh Tư Kiến (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	350.000
		Kênh Tư Kiến	Giáp ranh xã Phương Phú (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	200.000
		Kênh Tư Tiên	Giáp ranh xã Long Tân (cấp kênh Quản lộ Phụng Hiệp)	300.000
11	Tuyến giáp trung tâm xã Long Trị	Giáp ranh chợ Cái Nai	Cầu Lộ Tổng	200.000
12	Tuyến giáp trung tâm xã Xà Phiên	Ranh chợ Xà Phiên	Trường Tiểu học Xà Phiên 1	250.000
13	Tuyến giáp trung tâm xã Vĩnh Viễn	Ranh chợ Kênh 13	Ngã ba Bảy Kỳ	400.000
		Ranh chợ Kênh 13	Kênh Trạm Bơm	400.000
		Ranh ấp 8 và 9	Ngã tư Thanh Thủy	200.000
		Kênh Sáu Thơm	Kênh Năm Bì	150.000
14	Chợ Long Bình	Chợ Bình Tân theo quy hoạch 1/500		500.000
		Chợ Bình Hiếu theo quy hoạch 1/500		300.000
15	Chợ thị trấn Trà Lồng	Chợ Trà Lồng theo quy hoạch 1/500		900.000
16	Chợ xã Long Phú	Chợ Long Bình 1 theo quy hoạch 1/500		450.000
		Chợ Long Hòa 1 theo quy hoạch 1/500		250.000
17	Chợ Vĩnh Viễn	Chợ xã Kênh 13 theo quy hoạch 1/500		700.000
18	Chợ Vĩnh Viễn A	Chợ Trục Thăng theo quy hoạch 1/500		300.000
		Chợ Thanh Thủy theo quy hoạch 1/500		150.000
18	Chợ xã Long Trị	Chợ Cái Nai theo quy hoạch 1/500		350.000
19	Chợ xã Xà Phiên	Chợ Xà Phiên theo quy hoạch 1/500		350.000
20	Chợ xã Lương Nghĩa	Chợ Lương Nghĩa theo quy hoạch 1/500		400.000
21	Chợ xã Vĩnh Thuận Đông	Chợ Vĩnh Thuận Đông theo quy hoạch 1/500		300.000
22	Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa	Giáp Cảng Trà Ban	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	200.000
23	Đường Cao Hột Bé	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Giáp ranh Đường trung tâm về xã Thuận Hòa	250.000
24	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú	Giáp ranh Đường tỉnh 931	Kênh Thầy Phó	200.000
IV THỊ XÃ NGÃ BẢY				
1	Quốc lộ 1	Đường 3 Tháng 2	Nhà Thờ Kim Phụng	1.100.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
		Nhà Thờ Kim Phụng	Kênh Tư Khâm	770.000
		Kênh Tư Khâm	Cổng Hai Đào	540.000
2	Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương (xã Hiệp Lợi)	Kênh Mang Cá	1.000.000
3	Song song Quốc lộ 1	Kênh Tám Nhái	Giáp ranh xã Tân Long (huyện Phụng Hiệp)	220.000
4	Tuyến Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	Vàm Láng Sen	Giáp ranh phường Lái Hiếu (kênh Tám Nhái)	200.000
		Vàm Láng Sen	Giáp ranh xã Phụng Hiệp, huyện Phụng Hiệp (kênh Mười Ninh)	200.000
5	Tuyến Kênh Tư Khâm (xã Hiệp Lợi)	Quốc lộ 1 (không tính Khu tái định cư)	Kênh Đào	220.000
6	Tuyến Kênh Đào (xã Hiệp Lợi)	Ranh phường Ngã Bảy	Giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	220.000
7	Xã Tân Thành	Ranh xã Đại Thành	Đập Ba Đô	500.000
		Đập Ba Đô	Đập Ba Đặng	400.000
		Đập Ba Đặng	Ranh xã Phú Hữu	300.000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Bưng Cây Sắn	320.000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Cầu Sáu Tỉnh (tuyến kênh Đứng)	320.000
		Bưng Thầy Tăng	Ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	320.000
		Ngã tư Sơn Phú 2A	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	320.000
		Trường Trung học cơ sở Tân Thành	Giáp ranh xã Đông Phước (huyện Châu Thành)	320.000
		Giáp ranh xã Đại Thành	Đập Năm Thường	350.000
		Đập Năm Thường	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	300.000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Cầu Ngã tư Sơn Phú 2A (đường lộ cũ)	340.000
		Cầu Kênh Ông	Kênh Chữ T	280.000
		Cầu Mười Sơ (tuyến phải và trái)	Kênh Ông	200.000
		Cầu Chín Rù Rì (tuyến phải)	Kênh Ông	180.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
		Vàm Kênh Ba Vũ (ngang kênh Chín Rù Rì, tuyến trái)	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	250.000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến phải)	Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	250.000
		Nhà thông tin ấp Bảy Thưa	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230.000
		Vàm Kênh Chữ T (tuyến trái)	Hợp tác xã Đông Bình	250.000
		Hợp tác xã Đông Bình	Giáp ranh xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	230.000
		Cầu Chín Ân	Cầu Rạch Ngây	300.000
		Cầu Rạch Ngây (lộ nhựa)	Cầu Chín Nhỏ	270.000
		Cầu Chín Nhỏ	Vàm Rạch Ngây (tuyến trái)	250.000
		Cầu Chín Nhỏ (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Phú Tân (huyện Châu Thành)	250.000
		Cầu Rạch Ngây (lộ đal)	Cầu kênh Tư Đồ	270.000
		Cầu Kênh Tư Đồ	Cầu Rạch Ngây (tuyến phải)	250.000
		Cầu Kênh Út Quế (kênh Quế Thụ)	Giáp ranh xã Đại Thành	220.000
		Kênh Rọc Ngây Dưới (bến đò Bảy Đức, tuyến trái)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	230.000
		Kênh Rọc Ngây Dưới (Trường Tiểu học Tân Thành 2)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	230.000
		Vàm Bưng Thầy Tăng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế sách	220.000
		Vàm Kênh Cống Đá (tuyến phải)	Giáp ranh xã Xuân Hòa, huyện Kế Sách	220.000
		Rạch Ngây Trên (tuyến Trà Lắm)	Đập Sáu Đây	220.000
		Kênh Tư Dương	Cầu Trà Lắm	220.000
		Vàm Bưng Cây Sắn	Kênh Sáu Xinh	220.000
8	Xã Đại Thành	Ranh phường Ngã Bảy	Trụ sở UBND xã Đại Thành	600.000
		Trụ sở UBND xã	Ranh xã Tân Thành	500.000
		Cầu xã Đại Thành (bờ trái)	Hết ranh ấp Mái Dầm	350.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
		Hết ranh ấp Mái Dầm	Ngã tư Cả Mới (giáp huyện Châu Thành)	310.000
		Trụ sở UBND xã	Kênh Bà Chồn	220.000
		Kênh Bà Chồn (tuyến kênh Ba Ngàn)	Ngã tư Cả Mới	200.000
		Kênh Bà Chồn (tuyến trái)	Cầu Thanh Niên	200.000
		Kênh Bà Chồn (tuyến phải)	Kênh Út Quế	200.000
		Trạm Y tế xã Đại Thành	Ranh xã Tân Thành	310.000
		Vàm Kênh Ba Ngàn	Cầu Rạch Côn	350.000
		Cầu Rạch Côn	Bưng Thầy Tầng	320.000
		Chợ Ba Ngàn	Cầu Ba Phần (cấp sông)	350.000
		Cầu Ba Phần	Ranh xã Tân Thành	200.000
		Trạm Y tế xã	Chợ Ba Ngàn	350.000
		Chợ Ba Ngàn	Kênh Ba Phần (Lộ hậu Đông An)	350.000
		Kênh Ba Phần(tuyến kênh Cà Ốt)	Cầu Sáu Tinh	250.000
		Cầu Sáu Tinh (tuyến kênh Đứng)	Sông xáng Cái Côn	320.000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã tư UBND xã (bờ phải)	310.000
		Ngã tư UBND xã Đại Thành (bờ phải)	Vàm Kênh Ba Ngàn	220.000
		Ranh phường Ngã Bảy	Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	220.000
		Ngã ba Cả Mới (Kênh Đào)	Ngã tư Cả Mới	160.000
		Ngã ba lộ mới (đường tránh)	Trụ sở UBND xã Đại Thành (đường cũ)	520.000
		Đường 3 Tháng 2 (tuyến kênh Mang Cá)	Giáp ranh xã Đại Hải, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	250.000
		Vàm Kênh Quế Thụ (tuyến phải và trái)	Cầu Tư Báo	220.000
		Cầu Thanh Niên (tuyến kênh Mang Cá)	Kênh Mười Lành (tuyến trái)	220.000
		Vàm kênh Bảy Chánh (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
		Vàm kênh Mười Lành (tuyến phải)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
		Vàm kênh Năm Ngài (tuyến trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
		Vàm kênh Tám Tinh (tuyến phải và trái)	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
		Vàm Bung Thầy Tàng	Giáp ranh xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	220.000
9	Khu tái định cư xã Hiệp Lợi	Nội vi		950.000
10	Tuyến kênh Tám Nhái	Vàm kênh Tám Nhái (xã Hiệp Lợi)	Kênh Láng Sen (xã Hiệp Lợi)	160.000
11	Tuyến Xẻo Tre - Sáu Cụt	Kênh Láng Sen	Đập Mười Ninh	160.000
12	Tuyến Xẻo Tre - Mương Khai	Kênh Láng Sen	Kênh Chín Khéo (giáp ranh xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp)	160.000
13	Hẻm cặp Thị đội mới	Đường Hùng Vương	Cuối hẻm	160.000
14	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Tân Thành)	Bung Thầy Tàng	Hết ranh tuyến dân cư vượt lũ Cái Côn (giáp ranh xã Phú Tân, huyện Châu Thành)	460.000
15	Tuyến Dân cư vượt lũ Cái Côn (Xã Đại Thành)	Đường 3 Tháng 2	Hết đường lán nhựa rộng 7mét (lát vỉa hè rộng 4mét mỗi bên)	1.000.000
		Hết đường lán nhựa rộng 7mét (lát vỉa hè rộng 4mét mỗi bên)	Kênh Năm Ngài	710.000
		Kênh Năm Ngài	Bung Thầy Tàng	460.000
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP			
1	Quốc lộ 1	Ranh thị trấn Cái Tắc	Cây xăng Hai Bộ	1.100.000
		Cây Xăng Hai Bộ	Cầu Long Thạnh	1.200.000
		Cầu Long Thạnh	Đầu lộ Thầy Cai	1.000.000
		Đầu lộ Thầy Cai	Lộ vào khu tái định cư xã Long Thạnh	700.000
		Lộ vào khu tái định cư xã Long Thạnh	Cầu Đò	600.000
		Cầu Đò	Đến giáp ranh xã Tân Long	700.000
		UBND xã Tân Long	Cầu Nàng Mau (Cầu Trắng Lớn)	1.000.000
		Cầu Nàng Mau (Cầu Trắng lớn)	Cổng Mười Mưm	700.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
		Cổng Mười Mưm	Cổng Hai Đào	500.000
2	Đường vào Khu tái định cư xã Long Thạnh, song song Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Các đường nội ô Khu TĐC	200.000
		Cầu Cả Đinh	Ranh thị trấn Cái Tắc	200.000
3	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	2.100.000
		Cổng Mâm Thao	Cây xăng Việt Loan	1.000.000
		Cây xăng Việt Loan	Cầu Ba Láng	210.000
		Cầu Ba Láng	Hết ranh xí nghiệp nước đá	1.600.000
		Ranh xí nghiệp nước đá	Hết ranh cây xăng Hòa Hà	800.000
		Ranh cây xăng Hòa Hà	Hết ranh Cây xăng Tám An	1.000.000
		Ranh Cổng Tám An	Hết ranh Cây xăng Hồng Quân	800.000
		Ranh Cây xăng Hồng Quân	Ranh bên xe Kinh Cùng	1.000.000
		Bến xe Kinh Cùng	Giáp ranh đường vào kênh Tám Ngàn cụt	1.500.000
		Cổng Hai Bình	Hết ranh cây xăng số 17	400.000
		Hết ranh cây xăng số 17	Cầu Xẻo Trâm	300.000
4	Đường Vào Khu tái định cư Cầu Xáng, xã Tân Bình	Quốc lộ 61	Các đường nội ô Khu tái định cư	500.000
5	Đường tỉnh 927	Cầu Sậy Niều	Cầu Kênh Tây	400.000
		Cầu Kinh 82	Cầu Xáng Bộ	300.000
		Cầu Xáng Bộ	Cầu Rạch Cũ	250.000
		Cầu Rạch Cũ	Cầu Kênh Trúc Thọ	250.000
		Cầu Kênh Trúc Thọ	Cầu Móng	250.000
6	Đường tỉnh 928	Quốc lộ 61 (đường tránh Tỉnh lộ 928)	Giáp Đường tỉnh lộ 928	600.000
		Cầu Ba Láng	Kênh Mụ Thề	720.000
		Kênh Mụ Thề	Cầu Cây	550.000
		Cầu Cây	Cầu Cây Dương	380.000
		Cầu Cây Dương	Cầu La Bách	400.000
		Cầu La Bách	Giáp ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	500.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
		Ranh Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Ranh thị trấn Cây Dương (cầu Trường học)	350.000
		Kênh Châu Bộ	Giáp ranh thị trấn Búng Tàu	350.000
		Cầu Ranh Án	Hết ranh nhà Út Sao	200.000
		Hết ranh nhà Út Sao	Hết ranh đất ông Trần Ngọc Anh	300.000
		Ranh đất ông Trần Ngọc Anh	Cầu Xẻo Xu	200.000
7	Đường ô tô Kinh Cù - Phương Phú	Cầu Bảy Chồn	Cầu Đồng Gò	300.000
		Cầu Đồng Gò	Giáp đường Tỉnh lộ 927	350.000
		Cầu vào Lâm Trường Phương Ninh	Cổng Hai Dính	300.000
8	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc xã Tân Phước Hưng	Cầu Hai Dường	Kênh Cây Mận	700.000
		Kênh Cây Mận	Kênh Năm Bài	500.000
9	Đường tỉnh 929	Cầu Tân Hiệp	Ranh thị trấn Một Ngàn	370.000
10	Đường về trung tâm xã Phụng Hiệp	Cầu ngã tư Đất Sét	Cầu kênh Tây (giáp ranh xã Hòa Mỹ)	250.000
		Tỉnh lộ 927	Giáp ranh lộ Xẻo Môn	300.000
11	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng	Kênh Bùn Kiềm	Cổng Năm Tài	250.000
		Cổng Năm Tài	Cầu Mười Lê (giáp ranh P. Lái Hiếu)	350.000
12	Đường ô tô về trung tâm xã Bình Thành	Quốc lộ 61	Cầu Hai Hòe	300.000
		Cầu Hai Hòe	Giáp UBND xã Bình Thành	350.000
13	Đường ô tô về trung tâm xã Hòa Mỹ	Tỉnh lộ 928	Cầu Kênh Tây, giáp ranh xã Phụng Hiệp	300.000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Long Thạnh	Quốc lộ 1	Trụ sở UBND xã Long Thạnh	300.000
		Ranh Trụ sở UBND xã Long Thạnh	Ngã tư Vàm Xẻo Đon	250.000
		Quốc lộ 1 (Đường mới mở)	Giáp ranh Đường về xã Long Thạnh	300.000
15	Đi xã Đông Phước	Quốc lộ 1	Ranh cầu xã Đông Phước	400.000
16	Đi về cầu Nhị Hồng	Đầu cầu nhà Năm Bích	Hết ranh nhà Đinh Văn Vẹn	400.000
		Ranh đất nhà Đinh Văn Vẹn	Đầu Cầu Nhị Hồng	300.000
17	Đi phố 10 căn	Đầu mương lộ Quốc lộ 1	Cầu Xáng Bộ	200.000
18	Đi ấp 2 xã Thạnh Hòa	Cầu Xáng Bộ	Rạch Bà Triêu	200.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
19	Đi ấp 3 xã Thạnh Hòa	Giáp Quốc lộ 61	Hết ranh UBND xã Thạnh Hòa	350.000
		Ranh UBND xã Thạnh Hòa	Cầu Sơn Đài	240.000
		Cầu Sơn Đài	Cầu Tha La	200.000
20	Lộ Thanh Niên	Quốc lộ 61	Sông Tầm Vu	250.000
21	Lộ ranh làng xã Thạnh Hòa	Quốc lộ 61	Cầu Hai Sầm	250.000
		Cầu Hai Sầm	Cầu Rạch Chanh	200.000
22	Chợ Cái Sơn	Kênh Tư So và các đường nội ô chợ	Ranh Ba Lập	1.000.000
23	Chợ Long Thạnh	Quốc lộ 1	Kênh mương lộ (Quốc lộ 1)	900.000
		Quốc lộ 1	Cầu qua Trường trung học cơ sở Long Thạnh	750.000
24	Chợ Tân Long	Quốc lộ 1	Nhà Máy nước	1.000.000
		Quốc lộ 1	Bên đò Ngã Sáu	1.000.000
		Bến đò Ngã Sáu	Ranh xã Đông Phước	600.000
25	Chợ Rạch Gòi	Quốc lộ 61	Cầu sắt cũ Rạch Gòi	1.600.000
		Cầu sắt cũ Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	1.600.000
		Đường tỉnh 928	Hai đường cặp dãy nhà lồng chợ	1.000.000
26	Chợ Hòa Mỹ	Đường tỉnh 928	Các đường nội ô chợ	500.000
27	Chợ Phương Phú	Đường tỉnh 928B	Các đường nội ô chợ (giáp ranh đất Hai Việt)	450.000
VI HUYỆN CHÂU THÀNH A				
1	Quốc lộ 1A	Từ ranh thành phố Cần Thơ	Cầu Rạch Chiếc	3.200.000
		Cầu Rạch Chiếc	Cầu Đất Sét	2.200.000
2	Quốc lộ 61	Cầu Cái Tắc	Cổng Mâm Thao	1.200.000
		Cổng Mâm Thao	Ranh ấp Láng Hầm (hết ranh Công ty TNHH Trí Hưng)	700.000
3	Đường tỉnh 925	Bệnh viện Số 10	Giáp ranh huyện Châu Thành	1.500.000
4	Đường tỉnh 932	Kênh Xáng Mới	Kênh Trầu Hôi	220.000
		Kênh 1.000	Kênh 1.300 (Tỉnh lộ 932 mới)	350.000
5	Đường ô tô về trung tâm xã Trường Long Tây (Tỉnh lộ 926 cũ)	Từ cầu 1.000 (UBND xã Trường Long A)	Cầu 4.000 (ấp Trường Phước, xã Trường Long Tây)	150.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
		Từ cầu 4.000 (UBND xã Trường Long Tây)	Kênh 7.000	150.000
		Kênh 7.000	Kênh 8.000 (giáp xã Vị Bình)	150.000
6	Đường Hương lộ 12 cũ	Kênh 6.500	Kênh 7.000	800.000
		Từ kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 (thuộc xã Tân Hòa)	300.000
		Đoạn kênh 1.300	Đoạn kênh 2.000	260.000
		Đoạn kênh 2.000	Đoạn kênh 3.500	260.000
		Đoạn kênh 3.500	Đoạn kênh 4.000 (khu vực chợ 3.500)	300.000
		Đoạn 4.000	Đoạn kênh 5.000	300.000
7	Đường Công vụ - Trầu Hôi (Đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Đầu lộ 932 thuộc ấp Nhơn Thuận 1B, xã Nhơn Nghĩa A	Cầu Xà No Cạn	150.000
8	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	Kênh 1.000	Đoạn kênh 1.300 thuộc xã Tân Hòa (nhà Bác sĩ Thanh), giáp Đường tỉnh 932 mới	450.000
9	Tuyến cấp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	Cầu Số 10	Cầu Đất Sét	400.000
		Cầu Đất Sét	Cầu Rạch Vong (ấp Tân Phú A)	400.000
10	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	Ranh thị trấn Một Ngàn	Ranh đường 926 (cũ)	200.000
		Kênh Bờ tràm	Giáp kênh KH9	250.000
		Giáp kênh KH9	Giáp ranh thành phố Cần Thơ	200.000
11	Đường 931B	Giáp đường 932 (đoạn 1.300)	Kênh 2.000	260.000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	260.000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	300.000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000	300.000
12	Khu vượt lũ xã Trường Long Tây	Cả khu		200.000
13	Khu vượt lũ xã Nhơn Nghĩa	Cả khu		200.000
14	Đường ô tô về trung tâm xã Thạnh Xuân (đường Nguyễn Việt Hồng cũ)	Cầu Xà No Cạn	Kênh Láng Hầm	150.000
		Kênh Láng Hầm	Đầu Quốc lộ 61	200.000
15	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	Sông Ba Láng (giáp ranh thị trấn Cái Tắc)	UBND xã Tân Phú Thạnh	400.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
16	Khu dân cư Vạn Phát	Cả khu		1.200.000
17	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	Kênh Trầu Hôi (xã Nhơn Nghĩa A)	Kênh Xáng Mới (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	1.050.000
		Kênh 1.000 (giáp ranh thị trấn Một Ngàn, thuộc xã Tân Hòa)	Kênh 2.000	1.500.000
		Kênh 2.000	Kênh 3.500	1.500.000
		Kênh 3.500	Kênh 4.000	1.050.000
		Kênh 4.000	Kênh 5.000 (giáp ranh thị trấn Bảy Ngàn)	1.050.000
18	Hẻm Quán Thi Thơ	Quốc lộ 1A (từ mét thứ 31)	Cuối hẻm	1.000.000
19	Đường Công vụ 4.000	Kênh Xà No	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	300.000
VII HUYỆN CHÂU THÀNH				
1	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Vong	Cầu Đất Sét	2.000.000
		Đầu lộ Thầy Cai	Ranh ấp Trường Khánh	700.000
2	Đường cấp sông Cái Chanh	Tỉnh lộ 925 (cũ)	Cầu Cái Chanh (vị trí mới)	200.000
3	Đường tỉnh 925 cũ và Đường tỉnh 925 mới (do chỉnh tuyến)	Ranh huyện Châu Thành A	Cầu Cái Chanh (mới) và ranh phường Thường Thạnh	1.050.000
		Cầu Cái Chanh (mới) và Cầu Cái Chanh (cũ)	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp với xã Đông Phước A)	500.000
		Cổng chào Phú Hữu	UBND xã Phú Hữu	500.000
		UBND xã Phú Hữu	Cầu Thông Thuyền	400.000
4	Đường về xã Đông Phước	Cầu Tràm Bông	UBND xã Đông Phước	300.000
5	Đường về xã Đông Phú	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mọc cũ)	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1	300.000
		Cầu Bảy Ca	Đường Nam Sông Hậu	300.000
6	Đường về xã Đông Thạnh	Cầu Cái Chanh (cũ)	UBND xã Đông Thạnh	400.000
7	Đường về xã Phú An	Cầu Cơ Ba (Cầu Bảy Mọc cũ)	UBND xã Phú An	300.000
8	Lộ Cái Chanh - Phú An - Đông Phú	Suốt tuyến		300.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
		Từ	Đến	
9	Khu dân cư - tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Tân Phú Thạnh	Cả khu		1.650.000
10	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1, đợt 1	Cả khu		1.650.000
11	Khu tái định cư phục vụ Khu Công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1, đợt 3	Đối với các lô nền đã hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		1.650.000

PHỤ LỤC 5
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Đính kèm Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH	III			
Đường loại I					
1	Trần Hưng Đạo	III	Cầu 2 Tháng 9	Nguyễn Thái Học	7.000.000
			Nguyễn Thái Học	Cầu Cái Nhúc	5.600.000
			Cầu Cái Nhúc	Lê Quý Đôn	4.500.000
			Lê Quý Đôn	Cổng 1	3.500.000
			Cổng 1	Nguyễn Viết Xuân	2.500.000
			Nguyễn Viết Xuân	Cầu Chủ Chệt	2.000.000
			Cầu Chủ Chệt	Trạm Y tế phường VII	1.200.000
			Trạm Y tế phường VII	Cầu Rạch Gốc	3.600.000
			Cầu 2 Tháng 9	Cầu 30 Tháng 4	5.600.000
			Cầu 30 Tháng 4	Ngô Quốc Trị	4.500.000
			Ngô Quốc Trị	Giáp ranh đất công 406	4.000.000
			Ranh đất công 406	Cổng 406	3.500.000
			Cổng 406	Cầu Hậu Giang	1.600.000
			Cầu Hậu Giang	Đường Ngô Quyền	1.120.000
			Đường Ngô Quyền	Cầu Ba Liên	800.000
2	Châu Văn Liêm	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diễm	6.300.000
			Đoàn Thị Diễm	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
3	Đường 30 tháng 4	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diễm	6.300.000
			Đoàn Thị Diễm	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
4	Trung Trắc	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6.300.000
5	Trung Nhị	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	6.300.000
6	Lê Lai	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diễm	5.600.000
7	Lê Lợi	III	Trần Hưng Đạo	Đoàn Thị Diễm	5.600.000
8	Đường 1 tháng 5	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5.600.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
9	Nguyễn Thái Học	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Công Trứ	5.600.000
			Nguyễn Công Trứ	Lưu Hữu Phước	4.500.000
10	Đoàn Thị Điểm	III	Châu Văn Liêm	Đường 30 Tháng 4	5.600.000
			Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	4.800.000
11	Nguyễn Công Trứ	III	Đường 1 Tháng 5	Cầu Nguyễn Công Trứ	5.600.000
12	Đường 3 tháng 2	III	Trần Hưng Đạo	Ngô Quốc Trị	5.600.000
			Ngô Quốc Trị	Cầu Miếu	4.500.000
			Cầu Miếu	Trụ sở Công an tỉnh	3.600.000
			Trụ sở Công an tỉnh	Hết ranh thành phố Vị Thanh	2.000.000
13	Nguyễn Việt Hồng	III	Đường 30 Tháng 4	Nguyễn Thái Học	5.300.000
14	Cô Giang	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
15	Cô Bắc	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
16	Cai Thuyết	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
17	Nguyễn Khắc Nhu	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
18	Phó Đức Chính	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
19	Chiêm Thành Tấn	III	Trần Hưng Đạo	Trung Trắc	5.300.000
			Trung Trắc	Nguyễn Công Trứ	4.400.000
20	Hải Thượng Lãn Ông	III	Lê Văn Tám	Kênh Hậu Bệnh Viện	5.600.000
21	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	III	Cầu Hậu Giang	Hết ranh phường IV	2.500.000
			Đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh thành phố Vị Thanh	2.650.000
22	Võ Văn Kiệt	III	Đường 3 Tháng 2	Cổng xả Ba Liên	2.650.000
23	Hùng Vương	III	Cổng xả Ba Liên	Trần Hưng Đạo	842.000
24	Nguyễn An Ninh	III	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Kênh lộ 62	1.500.000
Đường Loại II					
25	Ngô Quốc Trị	III	Trần Hưng Đạo	Đường 3 Tháng 2	4.500.000
26	Lê Văn Tám	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	3.400.000
27	Kim Đồng	III	Đường 1 tháng 5	Hải Thượng Lãn Ông	4.000.000
28	Trần Quang Diệu	III	Suốt đường		3.600.000
29	Hồ Xuân Hương	III	Suốt đường		3.200.000
30	Hoàng Hoa Thám	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3.000.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
31	Phan Bội Châu	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3.000.000
32	Phan Chu Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Chiêm Thành Tấn	3.000.000
33	Trần Ngọc Quế	III	Nguyễn Công Trứ	Cầu Hồ Tam Giác	3.000.000
			Cầu Hồ Tam Giác	Cầu Vị Thắng	2.100.000
			Cầu Vị Thắng	Kênh Xáng Hậu	1.700.000
34	Trần Quốc Toàn	III	Đường 1 Tháng 5	Châu Văn Liêm	3.400.000
35	Đường Trương Định	III	Suốt đường		3.200.000
36	Lý Tự Trọng	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	4.000.000
37	Phạm Hồng Thái	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3.200.000
38	Huỳnh Phan Hộ	III	Lê Quý Đôn	Võ Thị Sáu	3.200.000
39	Lê Văn Nhung	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
40	Trần Hoàng Na	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
41	Lê Bình	III	Lê Quý Đôn	Lý Tự Trọng	3.200.000
Đường Loại III					
42	Nguyễn Văn Trỗi	III	Cầu Cái Nhúc 2	Cổng 1	2.800.000
43	Võ Thị Sáu	III	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	2.800.000
44	Lê Quý Đôn	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.800.000
45	Nguyễn Trãi	III	Lê Hồng Phong	Kênh Tắc Huyện Phương	2.000.000
46	Đường 19 Tháng 8	III	Lê Hồng Phong	Kênh 59	460.000
47	Đồ Chiểu	III	Nguyễn Công Trứ	Kênh Quan Đế	2.800.000
48	Lưu Hữu Phước	III	Đồ Chiểu	Trần Ngọc Quế	2.800.000
49	Ngô Hữu Hạnh	III	Triệu Thị Trinh	Nguyễn Công Trứ	1.800.000
50	Nguyễn Trung Trực	III	Ngã ba chợ	Chùa Ông Bôn	2.800.000
51	Phan Văn Trị	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2.800.000
52	Bùi Hữu Nghĩa	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trung Trực	2.800.000
53	Chu Văn An	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1.300.000
54	Mạc Đình Chi	III	Trần Hưng Đạo	Hồ Sen	1.300.000
55	Đường nội vi phường VII	III	Trần Hưng Đạo	Bãi bùn Nhà máy đường	800.000
56	Nguyễn Huệ	III	Kênh 59	Kênh Ba Quảng	2.000.000
			Kênh Ba Quảng	Kênh Tắc Huyện Phương	1.400.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
57	Lý Thường Kiệt	III	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	2.000.000
58	Đường nối Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	III	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	1.900.000
59	Lê Hồng Phong	III	Đường 3 Tháng 2	Cầu 30 Tháng 4	5.600.000
			Cầu 30 Tháng 4	Hẻm 2	2.100.000
			Hẻm 2	Hẻm 7	1.500.000
			Hẻm 7	Cổng Ba Huệ	1.000.000
			Cổng Ba Huệ	Đường 19 Tháng 8	700.000
60	Bùi Thị Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.000.000
61	Cao Thắng	III	Trần Hưng Đạo	Hết đường	2.000.000
62	Trần Văn Hoài	III	Đường dân cư phường III	Hết đường	1.600.000
63	Triệu Thị Trinh	III	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Công Trứ	2.000.000
64	Nội vi chợ phường IV	III	Các đường theo quy hoạch		2.000.000
65	Đường dân cư phường III	III	Cao Thắng	Hết đường	1.600.000
66	Các đường nội bộ Khu tái định cư phường III giai đoạn 1	III	Lê Quý Đôn (Nguyễn Văn Trỗi - Kinh Xáng Hậu), Phan Đình Phùng, Lương Đình Cửa, Cao Bá Quát, Đặng Thùy Trâm, Phùng Khắc Khoan, Ngô Gia Tự, Trần Văn Ôn, Nguyễn Hữu Cảnh, Ngô Thị Nhậm, Lê Văn Sĩ, Võ Văn Tần, Nguyễn Thông.		610.000
67	Các đường nội bộ khu tái định cư phường III giai đoạn 2	III	Lương Thế Vinh, Nguyễn Cư Trinh, Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Biểu, Nguyễn Du, Đào Duy Từ, Thi Sách, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến, Lê Anh Xuân.		610.000
68	Nguyễn Công Trứ	III	Cầu Nguyễn Công Trứ	Hết ranh Khu TĐC phường III, giai đoạn 2	800.000
69	Đường vào Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	III	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	1.200.000
70	Đường vào Khu dân cư - thương mại phường VII (586)	III	Đường Trần Hưng Đạo	Ranh Khu dân cư - Thương mại	1.200.000
Đường loại IV					
71	Nội vi khu Công an	III	Suốt đường		1.000.000
72	Đường 1 Tháng 5 nối dài	III	Kênh Hậu bệnh viện	Kênh Xáng Hậu	1.000.000
			Kênh xáng Hậu	Giáp ranh Vị Thủy	800.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
73	Nguyễn Viết Xuân	III	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Viết Xuân	700.000
			Cầu Nguyễn Viết Xuân	Kênh xáng Hậu	500.000
74	Vị Bình	III	Kênh Mương lộ 3 Tháng 2	Cổng Mươi Hạ	400.000
			Cổng Mươi Hạ	Nhà Chín Sóc	350.000
			Nhà Chín Sóc	Cầu Út Vện	300.000
			Cầu Út Vện	Cầu Út Tiệm	250.000
75	Vị Bình B	III	Kênh Vị Bình	Kênh ranh Vị Thủy	300.000
76	Đường Kênh Tắc Vị Bình	III	Cầu Xáng Hậu	Kênh Vị Bình	600.000
77	Đồng Khởi	III	Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	Kênh Xáng Hậu	400.000
78	Nguyễn Thị Minh Khai	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Mò Om	800.000
			Kênh Mò Om	Cầu Nhà Cháy	600.000
79	Lê Thị Hồng Gấm	III	Kênh Mương Lộ 62	Nguyễn Huệ nối dài	600.000
80	Đường Xà No	III	Kênh Mương Lộ 62	Kênh Điểm Tựa	600.000
81	Nội vi đường Trường Phụ Nữ	III	Các đường còn lại		400.000
82	Khu dân cư - Thương mại phường VII	III	Tất cả các đường theo quy hoạch (trừ đường dự mở)		2.000.000
83	Đường công vụ phường VII - Hòa Lựu	III	Trần Hưng Đạo	Kênh Thủy lợi	500.000
			Kênh Thủy lợi	Kênh xáng Hậu	400.000
84	Đường Vị Nghĩa	III	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh lộ 62	360.000
II	HUYỆN VỊ THỦY	V			
1	Quốc lộ 61	V	Cầu Nàng Mau	Trạm Biên Điện	2.000.000
			Trạm Biên Điện	Cổng Hai Lai	800.000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	600.000
2	Tuyến song song mương lộ Quốc lộ 61	V	Trường Tiểu học thị trấn Nàng Mau 2	Chùa Tịnh xá Ngọc Long	200.000
			Chùa Tịnh xá Ngọc Long	Nguyễn Chí Thanh	300.000
			Cầu Nàng Mau	Ranh xã Vị Thắng	400.000
3	Dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn Nàng Mau	V	Quốc Lộ 61	Kênh Hậu	2.000.000
4	Ngô Quốc Trị	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	2.000.000
5	Hùng Vương	V	Cầu 30 Tháng 4	Khu dân cư giáo viên	2.000.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
6	Lê Quý Đôn	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
7	Nguyễn Văn Tiềm	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Chí Thanh	1.300.000
8	Lê Hồng Phong	V	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trung Trực	1.300.000
9	Nguyễn Huệ	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1.300.000
10	Nguyễn Trung Trực	V	Ngô Quốc Trị	Nguyễn Văn Tiềm	1.300.000
11	Đường tránh thị trấn Nàng Mau	V	Ngã ba cống Hai Lai	Kênh Nàng Mau	600.000
12	Nội vi Khu tái định cư A - B	V	Kênh Nàng Mau	Ngã ba cây xăng Sơn Vi	500.000
13	Đường thị trấn Nàng Mau đi xã Vĩnh Tường	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		500.000
			Cầu Nàng Mau	Cầu Kênh Hậu	500.000
			Cầu Kênh Hậu	Hết ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	350.000
			Ranh quy hoạch chợ Nàng Mau	Hết ranh thị trấn Nàng Mau	250.000
14	Đường về xã Vĩnh Thuận Tây	V	Nguyễn Huệ	Ranh xã Vị Thủy	300.000
15	Đường về xã Vị Trung	V	Quốc lộ 61	Ranh xã Vị Trung	300.000
16	Đường ấp 5 - thị trấn Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Hết đường nhựa 3m	300.000
			Ranh đường nhựa 3m	Giáp ranh xã Vị Thắng	150.000
17	Đường bờ xáng Nàng Mau	V	Cầu Nàng Mau	Kênh Ba Soi	150.000
18	Đường Nguyễn Thị Định	V	Quốc Lộ 61	Kênh Phong Lưu	450.000
19	Nội vi Khu dân cư giáo viên	V	Các đường nội bộ theo quy hoạch		300.000
III	HUYỆN LONG MỸ	V			
Đường loại I					
1	Nguyễn Việt Hồng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	3.000.000
2	Nguyễn Trung Trực	V	Chiêm Thành Tấn	Giáp Đường tỉnh 930	3.000.000
3	Hai Bà Trưng	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	3.000.000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	2.500.000
4	Đường 30 tháng 4	V	Nguyễn Huệ	Đường tỉnh 930	3.000.000
			Nguyễn Huệ	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	2.500.000
5	Chiêm Thành Tấn	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2.500.000
			Đường 30 Tháng 4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	1.500.000
6	Nguyễn Văn Trỗi	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2.500.000
7	Võ Thị Sáu	V	Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	2.500.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
8	Cách Mạng Tháng Tám	V	Đường 3 Tháng 2	Trần Phú	2.500.000
9	Nguyễn Thị Minh Khai	V	Nguyễn Văn Trỗi	Chiêm Thành Tấn	2.100.000
10	Trần Phú	V	Đường 3 Tháng 2	Đường 30 Tháng 4	2.100.000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.500.000
11	Đường 3 tháng 2	V	Công ty Thương Nghiệp	Cách Mạng Tháng Tám	2.100.000
			Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	1.400.000
12	Nguyễn Huệ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Phú Xuyên	2.500.000
			Cầu Phú Xuyên	Phạm Văn Nhờ	1.500.000
13	Ấp 6 (Đường tỉnh 931)	V	Vòng xuyên Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Mỹ	2.100.000
14	Đường vào Khu Tái định cư	V	Giáp ranh Phạm Văn Nhờ	Đường tỉnh 931	1.250.000
Đường loại II					
15	Ấp 2 (Cách Mạng Tháng Tám dự mở)	V	Chiêm Thành Tấn	Hai Bà Trưng	1.800.000
			Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	1.150.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	900.000
16	Ấp 3 (Cách Mạng Tháng Tám dự mở)	V	Đường vào chùa Ba Cô	Giáp ranh ấp 5	1.000.000
17	Ấp 5 (Cách Mạng Tháng Tám dự mở)	V	Giáp ranh ấp 3	Tỉnh lộ 930	800.000
			Nguyễn Việt Hồng	Tỉnh lộ 930	800.000
18	Ấp 1 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Cổng Năm Tinh	Vòng xuyên	1.200.000
			Vòng xuyên	Cầu Long Mỹ	1.300.000
			Cầu Ba Ly	Đập Bờ Dừa	900.000
			Đập Bờ Dừa	Cầu Nước Đục	700.000
			Nhà Năm Thế	Cầu Long Mỹ	1.000.000
			Cầu Long Mỹ	Cầu Vĩnh Rẫy	700.000
19	Trần Hưng Đạo	V	Vòng xuyên	Cầu Ba Ly	1.400.000
20	Ấp 4 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 931)	V	Cách Mạng Tháng Tám	Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	1.800.000
			Hết ranh Trung tâm Giáo dục thường xuyên (Trường Bán Công cũ)	Cổng Năm Khai	900.000
			Cổng Năm Khai	Kênh Hậu Giang 3	600.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
21	Ấp 5 thị trấn Long Mỹ (Đường tỉnh 930)	V	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Việt Hồng	800.000
			Nguyễn Trung Trực	Đường 30 Tháng 4	1.800.000
			Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám dự mở	1.400.000
			Cách Mạng Tháng Tám dự mở	Cầu Trạm Bơm	900.000
			Cầu Trạm Bơm	Cầu Trắng	600.000
22	Đường vào Cụm Công nghiệp	V	Giáp ranh Đường tỉnh 930	Sông Cái Lớn	900.000
Đường loại III					
23	Phạm Văn Nờ A - B	V	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Ly	900.000
24	Nguyễn Văn Trỗi	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000
25	Võ Thị Sáu	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	1.000.000
26	Nguyễn Việt Hồng	V	Đường 30 Tháng 4	Cách Mạng Tháng Tám	900.000
27	Nguyễn Trung Trực	V	Đường tỉnh 930	Nhà thờ Thánh Tâm	1.000.000
			Nhà thờ Thánh Tâm	Cổng Hai Thiên	800.000
28	Ấp 1, thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Nước Đục	Ấp Bình An, xã Long Bình	500.000
29	Ấp 3, thị trấn Long Mỹ	V	Cách Mạng Tháng Tám	Chùa Ba Cô	600.000
			Chùa Ba Cô	Am Cô Năm	400.000
			Am Cô Năm	Giáp Thuận Hòa	300.000
30	Ấp 5, thị trấn Long Mỹ	V	Cổng Hai Thiên	Kênh Chín Mốc	600.000
			Kênh Chính Mốc	Trạm Bơm ấp 5	400.000
			Trạm Bơm ấp 5	Cầu Trắng	500.000
31	Ấp 6, thị trấn Long Mỹ	V	Cầu Long Mỹ	Kênh Ba Nghiệp	700.000
IV	THỊ XÃ NGÃ BAY	IV			
Đường loại I					
1	Trần Hưng Đạo	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7.000.000
2	Lê Lợi	IV	Trần Hưng Đạo	Triệu Âu (hết nhà lồng chợ)	7.000.000
			Triệu Âu	Cầu Xẻo Vòng	5.000.000
3	Lý Thường Kiệt	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	7.000.000
4	Triệu Âu	IV	Hùng Vương	Lê Lợi	6.000.000
5	Mạc Đinh Chi	IV	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6.000.000
			Lê Lợi	Hùng Vương	6.000.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
6	Hùng Vương	IV	Đường Trần Hưng Đạo (đối diện đầu kè Trần Hưng Đạo)	Cổng UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	7.000.000
			Cổng UBND thị xã (đối diện Chi Cục thuế)	Phạm Hùng (đối diện Cầu Xẻo Vông)	5.000.000
			Phạm Hùng (đối diện cầu Xẻo Vông)	Nguyễn Huệ	4.000.000
			Nguyễn Huệ	Cầu Trắng Nhỏ	3.000.000
			Cầu Trắng Nhỏ	Cổng Hai Nâu	2.100.000
			Cổng Hai Nâu	Đường 3 Tháng 2	1.470.000
			Đường sau kè Khu Liên hiệp Đình Chiến	Ban Chỉ huy quân sự thị xã	4.000.000
			Ban Chỉ huy quân sự thị xã	Chùa Giác Long	3.000.000
			Chùa Giác Long	Đường 3 Tháng 2	2.100.000
			Đường 3 Tháng 2	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.470.000
			Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Cổng Gió	1.050.000
			Cổng Gió	Cầu Chữ Y	735.000
			Cầu Chữ Y	Ranh tỉnh Sóc Trăng	560.000
7	Đường 3 Tháng 2	IV	Đường Hùng Vương (phường Ngã Bảy)	Kênh Hai Dường (giáp ranh huyện Phụng Hiệp)	1.000.000
Đường loại II					
8	Nguyễn Minh Quang	IV	Hùng Vương	Cầu Chùa	3.500.000
			Cầu Chùa	Cầu xuống bến tàu	1.200.000
			Cầu xuống bến tàu	Cầu Kênh Đào	900.000
			Cầu Kênh Đào	Ranh xã Đại Thành	700.000
9	Đường 30 Tháng 4	IV	Cầu Đen	Nguyễn Trãi	3.000.000
			Nguyễn Trãi	Kênh Tư Khiêm	2.100.000
			Kênh Tư Khiêm	Kênh Ba Thơ	1.470.000
			Kênh Ba Thơ	Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	1.000.000
			Kênh cặp cây xăng Nguyễn Phát	Cầu Sậy Niều	700.000
10	Nguyễn Trãi	IV	Cầu Xẻo Vông	Đường 30 Tháng 4	3.000.000
Đường loại III					
11	Phạm Hùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.000.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
12	Lê Hồng Phong	IV	Nguyễn Huệ	Nguyễn Minh Quang	2.000.000
13	Nguyễn Huệ	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.000.000
14	Châu Văn Liêm	IV	Phạm Hùng	Đoàn Văn Chia	2.000.000
15	Đoàn Văn Chia	IV	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	2.000.000
16	Phan Đình Phùng	IV	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.000.000
17	Nguyễn Thị Minh Khai	IV	Phạm Hùng	Nguyễn Huệ	3.000.000
18	Nguyễn Văn Nết	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	2.000.000
19	Nguyễn Thị Xem	IV	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	2.000.000
20	Đường sau kè liên hiện Đình Chiến	IV	Cầu Phụng Hiệp	Đầu Dơi Cát (kênh Sóc Trăng)	2.400.000
Đường loại IV					
21	Trần Nam Phú	IV	Hùng Vương	Trụ sở Khu vực 2, phường Hiệp Thành	1.500.000
			Trụ sở Khu vực 2, phường Hiệp	Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	1.050.000
			Trường Tiểu học Hiệp Thành 3	Ranh xã Đại Hải	700.000
22	Khu dân cư Cái Côn	IV	Cầu xuống bến tàu	Bến đò Cái Côn	1.000.000
23	Đường Ngô Quyền	IV	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Trãi	800.000
24	Tuyến Cầu Đình - Giáp xã Hiệp Lợi	IV	Cầu Đình	Cầu Xẻo Môn	600.000
			Cầu Xẻo Môn	Kênh Ba Sài	500.000
			Kênh Ba Sài	Kênh Hai Vàng	400.000
			Kênh Hai Vàng	Kênh Tám Nhái	200.000
25	Cao Thắng	IV	Cầu Nhà máy đường	Cầu số 2	500.000
			Cầu số 2	Ranh tỉnh Sóc Trăng	400.000
26	Đường 1 Tháng 5	IV	Cầu Nhà máy đường	Công Nhà máy đường	800.000
27	Hoàng Hoa Thám	IV	Cầu Chữ Y	Ranh huyện Phụng Hiệp	300.000
28	Khu vực Dơi Chanh	IV	Cầu Nhà máy đường	Nhà máy đường (cấp sông)	300.000
29	Triệu Vĩnh Tường	IV	Cầu Sậy Niều	UBND phường Lái Hiếu	500.000
30	Doi Tân Thới Hòa - Xã Hiệp Hưng	IV	Đầu Dơi	Kênh Mười Tân	300.000
			Kênh Mười Tân	Kênh Hậu Giang 3	250.000
31	Doi Tân Thới Hòa - Xã Tân Phước Hưng	IV	Đầu Dơi	Kênh Hai Chắc	300.000
			Kênh Hai Chắc	Kênh Mười Lê	250.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
32	Nhà máy đường - Xã Tân Phước Hưng	IV	Cổng Nhà máy đường	Kênh Hai Dường	250.000
33	Kênh Cầu Cái Đôi	IV	Cầu Cái Đôi (tuyến trái - Khu vực V)	Cầu Cái Đôi Trong	600.000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	300.000
			Cầu Cái Đôi (tuyến phải - Khu vực III)	Hồ Xáng Thối	750.000
			Hồ Xáng Thối	Cầu Cái Đôi Trong	600.000
			Cầu Cái Đôi Trong	Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	360.000
			Cầu Kênh Đào (đường Nguyễn Minh Quang)	Cầu Kênh Đào (Đường 3 Tháng 2)	300.000
34	Nguyễn Thị Định	IV	Kênh Lái Hiếu	Ranh huyện Phụng Hiệp	300.000
35	Khu tái định cư	IV	Nội vi Khu tái định cư phường Hiệp Thành (Tái định cư Quốc lộ 1A)		950.000
			Nội vi Khu tái định cư phường Hiệp Thành (giai đoạn 1)		950.000
36	Tuyến Kênh Tám Nhái	IV	Vàm kênh Tám Nhái (phường Lái Hiếu)	Kênh Láng Sen (phường Lái Hiếu)	200.000
37	Đường kênh Một Ngàn	IV	Đường Nguyễn Thị Định	Cầu kênh Mười Lê (vàm trong)	200.000
38	Lộ kênh Bà Khả	IV	Cổng Gió (đường Hùng Vương)	Giáp ranh xã Đại Thành	300.000
39	Lộ kênh Sáu Mầu	IV	Nút giao Hiệp Thành	Đập Năm Đê	300.000
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP	V			
1	Quốc lộ 61	V	Giáp ranh đường kênh Tám Ngàn cụt	Cầu Kênh Giữa	2.400.000
			Cầu Kênh Giữa	Hết cây xăng Mỹ Tân	1.500.000
			Cây Xăng Mỹ Tân	Cổng Mười Thành	850.000
			Cổng Mười Thành	Cổng Hai Bình	600.000
2	Đường song song QL 61 (Thị trấn Kinh Cù)	V	Cầu Mẫu Giáo Sơn Ca	Giáp ranh đất ao cá Mỹ Anh	200.000
			Chùa Long Hòa Tự	Giáp ranh xã Hòa An	200.000
3	Đường Tỉnh 927	V	Cầu vượt (thị trấn Cây Dương)	Cầu số 4 và đến đường dẫn Cây Dương	1.400.000
			Cầu số 4	Hết ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	600.000
			Ranh đất Trường Tiểu học Cây Dương 2	Ranh Huyện đội	500.000
			Ranh Huyện đội	Cầu Kênh 82	400.000
			Cầu vượt (thị trấn Cây Dương)	Giáp lộ 26/3	800.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
			Ranh lộ 26 tháng 3	Cầu Kênh Tây	500.000
4	Đường vào Khu tái định cư thị trấn Cây Dương	V	Tỉnh lộ 927	Giáp đường tránh thị trấn Cây Dương	650.000
			Đầu dãy nền Lô A (cặp Đường tránh thị trấn Cây Dương)	Cuối dãy nền Lô A (cặp Đường tránh thị trấn Cây Dương)	747.000
			Đường tránh thị trấn Cây Dương	Các đường 17, 22, 24 và 25 của khu TĐC thị trấn Cây Dương	714.000
5	Đường vào Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	V	Tỉnh lộ 927	Các đường nội ô Khu dân cư vượt lũ thị trấn Cây Dương	405.000
6	Đường ô tô về xã Tân Phước Hưng.	V	Ranh Cầu mới Mười Biều	Cầu Bùi Kiệm	350.000
7	Đường Quản lộ Phụng Hiệp thuộc thị trấn Búng Tàu	V	Kênh Năm Bài	Giáp ranh huyện Mỹ Tú Sóc Trăng	600.000
8	Đường sau nhà lồng chợ thị trấn Cây Dương	V	Nhà Huỳnh Yên	Hết ranh nhà Sáu Miều	1.200.000
			Nhà Sáu Miều	Ranh Cầu vượt thị trấn Cây Dương	1.000.000
9	Đường Tỉnh 928	V	Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	Đường tránh Tỉnh lộ 928	1.000.000
			Đường tránh Tỉnh lộ 928	Kênh Huỳnh Thiện	700.000
			Kênh Huỳnh Thiện	Kênh Trường học	500.000
			Đầu đường tránh Tỉnh lộ 928	Giáp đường dẫn cầu Cây Dương (cầu vượt)	500.000
			Đầu đường dẫn cầu Cây Dương	Cuối đường dẫn Cây Dương	500.000
			Cuối đường dẫn Cây Dương	Kênh Châu Bộ	400.000
			Kênh Lái Hiếu (bến đò)	Giáp ranh cuối đường dẫn Cây Dương	350.000
			UBND thị trấn Búng Tàu	Hết ranh đất hộ Bạch Vũ Lâm	400.000
			Ranh đất hộ Bạch Vũ Lâm	Giáp ranh xã Hiệp Hưng	350.000
			Ranh Nhị Tỳ (thị trấn Búng Tàu)	Cầu Ranh Ấn	300.000
10	Đường lộ chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh móng cầu củ Búng Tàu	Ranh Nhị Tỳ (Đường cặp kênh xáng Búng Tàu)	700.000
			Giáp chân móng cầu củ Búng Tàu (nhà anh Tiên)	Đến hết ranh đất nhà anh Nguyễn Văn Mỹ	700.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
			Giáp ranh móng cầu củ Búng Tàu	Cầu mới Tỉnh lộ 928 B (đường cấp kênh ngang)	300.000
11	Hai đường song song sau nhà lồng chợ Búng Tàu	V	Giáp ranh nhà lồng chợ	Ranh đất Hai Thành	500.000
12	Chợ thị trấn Kinh Cù	V	Cầu Kênh giữa	Kênh chợ thị trấn Kênh Cù	700.000
			Cầu Kênh chợ	Đường xuống nhà máy nước	800.000
			Giáp ranh nhà ông Trần Văn Phùng	Đường xuống nhà máy nước	900.000
			Nhà máy nước	Cầu lộ Tám Ngàn cụt	600.000
			Đường xuống Nhà máy nước	Nhà ông Nhanh (đối diện nhà ông Hải)	900.000
13	Hai đường cấp dây Nhà lồng chợ	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kênh Cù	1.000.000
14	Đường xuống Nhà máy nước	V	Quốc lộ 61	Kênh chợ thị trấn Kênh Cù	1.000.000
15	Đường vào kênh Tám Ngàn cụt	V	Quốc lộ 61	Cầu kênh Tám Ngàn cụt	600.000
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A	V			
1	Đường nội bộ chợ Cái Tắc	V	Bưu điện thị trấn Cái Tắc	Cầu Tàu	2.800.000
			Các đoạn còn lại trong nội bộ Chợ Cái Tắc		1.500.000
2	Quốc lộ 1	V	Cầu Đất Sét	Cua quẹo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	2.500.000
			Cua quẹo nhà thờ Cái Tắc (đất ông Tư Ninh)	Trại gà Chì Ngộ (ấp Long An B)	1.500.000
			Trại gà Chì Ngộ (ấp Long An B)	Giáp ranh xã Long Thạnh (huyện Phụng Hiệp)	1.100.000
3	Quốc lộ 61	V	Ngã ba Cái Tắc (Quốc lộ 1)	Cầu Cái Tắc	4.000.000
4	Quốc lộ 1 cũ	V	Quốc lộ 61	Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	1.800.000
			Trường Tiểu học thị trấn Cái Tắc	Đầu Quốc lộ 1A	1.200.000
5	Đường Chùa Miên	V	Quốc lộ 61	Cổng Cả Bảo	1.200.000
6	Tuyến cấp sông Ba Láng (hướng về Quốc lộ 1A)	V	Cầu Đất Sét (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	Cầu Sắt (đường Chùa Miên, trại chăn nuôi)	400.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
7	Đường ô tô về trung tâm xã Tân Phú Thạnh	V	Đầu Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng (giáp ranh xã Tân Phú Thạnh)	1.200.000
8	Đường lộ chợ thị trấn Một Ngàn	V	Cầu 500	Bệnh viện huyện Châu Thành A	800.000
			Bệnh viện huyện Châu Thành A	Kênh 1.000	800.000
			Cầu 500	Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	2.100.000
			Cầu Tàu cũ (nhà lồng chợ cũ)	Tượng đài chiến thắng Chi khu 1.000	3.000.000
			Tượng đài chiến thắng Chi khu 1.000	Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	2.100.000
			Đầu kênh Tân Hiệp (giáp sông xáng Xà No)	Trường Tầm Vu 3	1.500.000
9	Đổi diện Chợ 1.000 (thị trấn Một Ngàn)	V	Tuyên lộ giao thông nông thôn cấp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 1B, thị trấn Một Ngàn)		300.000
			Cấp dọc theo sông Xáng Xà No (ấp 2B)		200.000
10	Đường tỉnh 929	V	Ranh Trường Tầm Vu 3	Kênh Tư Bùi	1.050.000
			Kênh Tư Bùi	Kênh Hai Tây	750.000
			Kênh Hai Tây	Kênh Ba Bọng	525.000
			Kênh Ba Bọng	Kênh ranh giáp huyện Phụng Hiệp	370.000
11	Trục đường trung tâm thị trấn Một Ngàn	V	Đầu lộ 929	Kênh 500	800.000
			Kênh 500	Kênh 1.000	600.000
12	Đường Tỉnh lộ 932 (mới)	V	Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt giáp lộ 929)	Kênh 500	800.000
			Kênh 500	Kênh 1.000	450.000
			Cầu Tân Hiệp (Cầu vượt kênh Tân Hiệp)	Kênh Xáng Mới	650.000
			Đoạn kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 6.500	400.000
			Đoạn 6.500 - 7.000 (hướng tây giáp Đường tỉnh 932 ra khu vượt lũ)		800.000
			Kênh 7.000	Kênh 8.000 (xã Vị Bình)	400.000
13	Đường Bốn Tổng Một Ngàn	V	Đường nối thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ	Đường 932	400.000
			Đường 932	Hương lộ 12 cũ	450.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
			Sông Xáng Xà No	Ranh xã Trường Long A	300.000
14	Khu dân cư huyện Châu Thành A (thị trấn Một Ngàn)	V	Cả khu		650.000
15	Quốc lộ 61	V	Ranh ấp Láng Hầm	Ranh ấp Thị Tứ	500.000
			Từ ranh ấp Thị Tứ	UBND thị trấn Rạch Gòi	700.000
			Từ UBND thị trấn Rạch Gòi	Ngã ba chợ Rạch Gòi (hết ranh nhà Lê Khoa)	1.500.000
16	Đường nội bộ chợ Rạch Gòi	V	Từ ngã ba Rạch Gòi	Cầu Ba Láng	2.100.000
			Cầu Ba Láng	Cầu Vinh 1	2.100.000
			Cầu Vinh 2 - Cầu Vinh 1 - Công ấp văn hóa Thị Tứ (giáp ranh ấp Láng Hầm)		1.500.000
			Cầu Vinh 2	Quán chi Năm Tiễn	2.100.000
			Cầu Sắt cũ	Ngã ba Rạch Gòi	2.100.000
			Các đoạn đường còn lại trong chợ Rạch Gòi		500.000
17	Các ấp còn lại	V	Ấp: Láng Hầm, Láng Hầm A, Xáng Mới, Xáng Mới A, Xáng Mới B.		350.000
			Xáng Mới C, các đoạn đường còn lại ấp Thị Tứ		400.000
18	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	V	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Rạch Gòi)	Kênh 1.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	1.500.000
		V	Giáp ranh xã Nhơn Nghĩa A	Kênh Tân Hiệp (giáp ranh thị trấn Một Ngàn)	1.050.000
		V	Kênh 5.000 (giáp ranh xã Tân Hòa)	Kênh 8.000 (giáp ranh xã Vị Bình)	1.050.000
19	Đường công vụ (thị trấn Rạch Gòi)	V	Giáp ranh thị trấn Một Ngàn	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	400.000
20	Đường công vụ (thị trấn Một Ngàn)	V	Đầu Đường tỉnh 932	Giáp ranh thị trấn Rạch Gòi	400.000
21	Đường Hương lộ 12 cũ	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.500	300.000
			Hướng tây giáp kênh Xáng Xà No (trung tâm chợ 7.000), từ đường 932 ra kênh Xáng Xà No		1.200.000
			Đoạn 7.000	Giáp đường 932 (Đoạn 8.000)	400.000
22	Đổi diện chợ Bảy Ngàn	V	Đoạn 5.000	Đoạn 6.000	200.000
			Đoạn 6.000	Đoạn 7.000	250.000
			Đoạn 7.000	Đoạn 8.000	200.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
23	Khu dân cư vượt lũ 7.000		Cả khu		300.000
24	Lộ mới Ba Ngoan	V	Đầu Quốc lộ 61	Sông Láng Hàm	400.000
25	Đường vào khu tập thể cầu đường	V	Quốc lộ 1A	Sông Ba Láng	1.200.000
26	Đường Công vụ 8000	V	Kênh xáng Xà No	Đường nối thành phố Vị Thanh với thành phố Cần Thơ	400.000
27	Đổi diện Khu hành chính huyện Châu Thành A	V	Tuyến lộ Đê bao Ô Môn - Xà No thuộc ấp Nhơn Xuân, thị trấn Một Ngàn		200.000
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH	V			
1	Đường Hùng Vương	V	Ranh thị trấn Ngã Sáu (giáp xã Đông Phước A)	Mốc 1,5km	700.000
			Mốc 1,5km	Ngã tư Cái Dầu	2.500.000
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Ngã Cay	600.000
			Cầu Ngã Cay	Cầu Cơ Ba	400.000
2	Đường 30 Tháng 4	V	Đường Hùng Vương	Khu dân cư	1.100.000
3	Đường 3 Tháng 2	V	Khu dân cư	Ngã tư Cái Dầu	1.100.000
			Ngã tư Cái Dầu	Cầu Cái Dầu	2.500.000
			Cầu Cái Dầu	Cổng chào Phú Hữu	700.000
4	Đường Lê Văn Tám	V	Đường Hùng Vương	Đường Đồng Khởi	600.000
5	Đường Nguyễn Văn Quy	V	Cầu Xẻo Chỏi	Cầu Tràm Bông	400.000
6	Đường cặp Sông Cái Dầu, Cái Muồng (phía chợ Ngã Sáu)	V	Mốc 1,5Km	Cầu Cái Dầu	500.000
7	Đường Nguyễn Việt Hồng	V	Đường Nguyễn Văn Quy	Đường 3 Tháng 2	500.000
8	Đường Kim Đồng	V	Ngã ba Đường Nguyễn Việt Hồng	Trường Mầm non Ánh Dương	500.000
9	Khu Dân cư vượt lũ Ngã Sáu - giai đoạn 1	V	Cả khu		450.000
10	Khu Dân cư - Thương mại Thiện Phúc (không áp dụng đối với các lô đất cặp đường Hùng Vương)	V	Cả khu (đối với các tuyến đường nhựa)		1.100.000
11	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	V	Cầu Cái Muồng (mới)	Đường Đồng Khởi	600.000
			Đường 3 Tháng 2	Đường Hùng Vương	1.100.000
12	Đường Đồng Khởi	V	Cầu Xẻo Chỏi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Giới hạn		Giá đất vị trí 1
			Từ	Đến	
			Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Cầu Kênh Tân Quới	250.000
13	Đường về thị trấn Mái Dầm	V	Cầu Thông Thuyền	Quốc lộ Nam Sông Hậu	400.000
			Quốc lộ Nam Sông Hậu	Chợ Mái Dầm	500.000
14	Khu dân cư vượt lũ xã Phú Hữu A	V	Cả khu (không tính các lô đất giáp với Tỉnh lộ 925)		400.000
15	Quốc lộ Nam Sông Hậu	V	Cầu Ngã Bát	Cầu Mái Dầm	700.000
			Cầu Mái Dầm	Cầu Cái Côn	500.000
16	Khu tái định cư và dân cư thị trấn Ngã Sáu	V	Các lô nền tiếp giáp với đường tránh thị trấn Ngã Sáu và các lô nền lô A và B		1.100.000
			Các lô nền còn lại		985.000

PHỤ LỤC 2
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Đính kèm Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2014				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Phường I	55.000				
2	Phường III	55.000				
3	Phường IV	55.000				
4	Phường V	55.000				
5	Phường VII		50.000			
6	Xã Vị Tân			45.000		
7	Xã Tân Tiến			45.000		
8	Xã Hòa Lự					35.000
9	Xã Hòa Tiến					35.000
II	HUYỆN VỊ THỦY					
1	Thị trấn Nàng Mau	50.000				
2	Xã Vị Thủy		45.000			
3	Xã Vị Thanh		45.000			
4	Xã Vị Bình		45.000			
5	Xã Vị Đông		45.000			
6	Xã Vị Trung		45.000			
7	Xã Vị Thắng			40.000		
8	Xã Vĩnh Thuận Tây			40.000		
9	Xã Vĩnh Trung				35.000	
10	Xã Vĩnh Tường				35.000	
III	HUYỆN LONG MỸ					
1	Thị trấn Long Mỹ	50.000				
2	Thị trấn Trà Lồng			40.000		
3	Xã Long Bình				35.000	
4	Xã Long Trị				35.000	
5	Xã Long Trị A				35.000	
6	Xã Long Phú				35.000	
7	Xã Thuận Hưng				35.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2014				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Xã Vĩnh Thuận Đông				35.000	
9	Xã Thuận Hòa				35.000	
10	Xã Tân Phú					30.000
11	Xã Xà Phiên					30.000
12	Xã Lương Tâm					30.000
13	Xã Vĩnh Viễn					30.000
14	Xã Vĩnh Viễn A					30.000
15	Xã Lương Nghĩa					30.000
IV	THỊ XÃ NGÃ BAY					
1	Phường Ngã Bảy	67.000				
2	Phường Lái Hiếu	67.000				
3	Phường Hiệp Thành	67.000				
4	Xã Đại Thành		62.000			
5	Xã Hiệp Lợi		62.000			
6	Xã Tân Thành		62.000			
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP					
1	Thị trấn Cây Dương	45000				
2	Thị trấn Kinh Cùg	45000				
3	Thị trấn Búng Tàu		40000			
4	Xã Thạnh Hòa		40000			
5	Xã Long Thạnh		40000			
6	Xã Tân Long		40000			
7	Xã Tân Bình			35000		
8	Xã Phương Bình			35000		
9	Xã Hòa Mỹ			35000		
10	Xã Hiệp Hưng			35000		
11	Xã Phương Phú			35000		
12	Xã Phụng Hiệp				30.000	
13	Xã Hòa An				30.000	
14	Xã Tân Phước Hưng				30.000	
15	Xã Bình Thành				30.000	
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A					
1	Thị trấn Cái Tắc	55.000				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2014				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Xã Tân Phú Thạnh	55.000				
3	Thị trấn Rạch Gòi	55.000				
4	Xã Thạnh Xuân	55.000				
5	Thị trấn Một Ngàn	55.000				
6	Thị trấn Bảy Ngàn	55.000				
7	Xã Nhơn nghĩa A		50.000			
8	Xã Trường Long Tây		50.000			
9	Xã Trường Long A		50.000			
10	Xã Tân Hòa		50.000			
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Ngã Sáu	75.000				
2	Thị trấn Mái Dầm			70.000		
3	Xã Đông Phú			70.000		
4	Xã Đông Thạnh				55.000	
5	Xã Phú Hữu					50.000
6	Xã Đông Phước					50.000
7	Xã Đông Phước A					50.000
8	Xã Phú An					50.000
9	Xã Phú Tân					50.000

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI
VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Đính kèm Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2014				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	THÀNH PHỐ VỊ THANH					
1	Phường I	45.000				
2	Phường III	45.000				
3	Phường IV	45.000				
4	Phường V	45.000				
5	Phường VII		40.000			
6	Xã Vị Tân			35.000		
7	Xã Tân Tiến			35.000		
8	Xã Hòa Lự					25000
9	Xã Hòa Tiến					25.000
II	HUYỆN VỊ THỦY					
1	Thị trấn Nàng Mau	45.000				
2	Xã Vị Thủy		40.000			
3	Xã Vị Thanh		40.000			
4	Xã Vị Bình		40.000			
5	Xã Vị Đông		40.000			
6	Xã Vị Trung		40.000			
7	Xã Vị Thắng			35.000		
8	Xã Vĩnh Thuận Tây			35.000		
9	Xã Vĩnh Trung				30.000	
10	Xã Vĩnh Tường				30.000	
III	HUYỆN LONG MỸ					
1	Thị trấn Long Mỹ	40.000				
2	Thị trấn Trà Lồng			30.000		
3	Xã Long Bình				25.000	
4	Xã Long Trị				25.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2014				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Xã Long Trị A				25.000	
6	Xã Long Phú				25.000	
7	Xã Thuận Hưng				25.000	
8	Xã Vĩnh Thuận Đông				25.000	
9	Xã Thuận Hòa				25.000	
10	Xã Tân Phú					20.000
11	Xã Xà Phiên					20.000
12	Xã Lương Tâm					20.000
13	Xã Vĩnh Viễn					20.000
14	Xã Vĩnh Viễn A					20.000
15	Xã Lương Nghĩa					20.000
IV	THỊ XÃ NGÃ BẢY					
1	Phường Ngã Bảy	57.000				
2	Phường Lái Hiếu	57.000				
3	Phường Hiệp Thành	57.000				
4	Xã Đại Thành		52.000			
5	Xã Hiệp Lợi		52.000			
6	Xã Tân Thành		52.000			
V	HUYỆN PHỤNG HIỆP					
1	Thị trấn Cây Dương	40.000				
2	Thị trấn Kinh Cù	40.000				
3	Thị trấn Búng Tàu		35.000			
4	Xã Thạnh Hòa		35000			
5	Xã Long Thạnh		35000			
6	Xã Tân Long		35000			
7	Xã Tân Bình			30.000		
8	Xã Phương Bình			30.000		
9	Xã Hoà Mỹ			30.000		
10	Xã Hiệp Hưng			30.000		
11	Xã Phương Phú			30.000		
12	Xã Phụng Hiệp				25.000	
13	Xã Hoà An				25.000	
14	Xã Tân Phước Hưng				25.000	
15	Xã Bình Thành				25.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất đồng bằng năm 2014				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VI	HUYỆN CHÂU THÀNH A					
1	Thị trấn Cái Tắc	45.000				
2	Xã Tân Phú Thạnh	45.000				
3	Thị trấn Rạch Gòn	45.000				
4	Xã Thạnh Xuân	45.000				
5	Thị trấn Một Ngàn	45.000				
6	Thị trấn Bảy Ngàn	45.000				
7	Xã Nhơn nghĩa A		40.000			
8	Xã Trường Long Tây		40.000			
9	Xã Trường Long A		40.000			
10	Xã Tân Hòa		40.000			
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH					
1	Thị trấn Ngã Sáu	60.000				
2	Thị trấn Mái Dầm			50.000		
7	Xã Đông Phú			50.000		
3	Xã Đông Thạnh				45.000	
4	Xã Phú Hữu					40.000
5	Xã Đông Phước					40.000
6	Xã Đông Phước A					40.000
8	Xã Phú An					40.000
9	Xã Phú Tân					40.000

PHỤ LỤC 3
BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Đính kèm Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất vùng đồng bằng năm 2014				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	HUYỆN VỊ THỦY					
1	Xã Vĩnh Tường					
	Ấp: Xuân Thọ, Vĩnh Lộc, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hiếu, Tân Long, Vĩnh Phú			20.000		
	Ấp: Vĩnh Quới, Vĩnh Thạnh, Bình Phong				15.000	
II	HUYỆN PHỤNG HIỆP					
1	Thị Trấn Búng Tàu			20.000		
2	Xã Phương Bình			20.000		
3	Xã Tân Phước Hưng			20.000		
4	Xã Phương Phú			20.000		